

2010-2011 Youth 12  
Men's Epee  
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

RANK

CURRENT AS OF	2/2/2011
---------------	----------

Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Rolling		Age			
				Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	McDonald, Sean M	1998	CENTRAL FLORIDA	454	154	200	100	85	69
2	Antekeier, Aidan	1998	KENTUCKY	319	82	137	100	51	32
3	Wilson, Sean	1999	GULF COAST TEXAS	286	63	138	85	32	31
4	Taylor, Joe	1999	ILLINOIS	239	0	170	69	0	0
5T	Cotter, Daniel	1998	CENTRAL FLORIDA	223	0	138	85	0	0
5T	Kimatian, Stephen	1998	NORTHERN OHIO	223	0	138	85	0	0
7	Horowitz, Charles	1998	SOUTHERN CALIF.	220	63	92	65	34	30
8	Wilson, Nicolas	1999	GULF COAST TEXAS	219	50	100	69	50	0
9	Cheong, Robin	1998	SO. TEXAS	207	52	85	70	52	0
10	Grant, Sean	1998	NORTHERN CALIF	185	85	100	51	34	0
11	Miller, Malcolm	1998	METROPOLITAN, NYC	103	33	70	33	0	0
12	Bogert, Alexander	1999	GATEWAY FL	100	0	100	0	0	0
13	Mangan, Gideon S	1998	NEW MEXICO	98	29	69	29	0	0
14	Cramerus, Matthew	1998	GULF COAST TEXAS	97	28	69	28	0	0
15T	Petrosewicz, Thomas Jam	1998	GULF COAST	92	0	92	0	0	0
15T	Wolkoff, Joshua	1998	NEW ENGLAND	92	0	92	0	0	0
17T	Cole, Elias	1999	WESTCHESTER-ROCKLAND	85	0	85	0	0	0
17T #	Cote, Ylenor	2000	CANADA	85	0	85	0	0	0
17T	Minton, Luke	1998	BORDER TEX	85	0	85	0	0	0
20	Rogers, Harrison	1999	ILLINOIS	70	0	70	0	0	0
21T #	Etchell, Thomas	2000	COLORADO	70	0	70	0	0	0
21T	Griffiths, Nicholas	1998	NORTHERN OHIO	70	0	70	0	0	0
21T	Mallet, Julien	1998	SOUTH TEXAS	70	0	70	0	0	0
21T	Shelanski, Isaac	1998	CAPITOL	70	0	70	0	0	0
25T	Baliga, Prashant	1998	NEW JERSEY	69	0	69	0	0	0
25T	Hulsey-Vincent, Heino	1998	WESTERN WA	69	0	69	0	0	0
27T	Crawford, Austin	1999	NORTH TEX	69	0	69	0	0	0
27T	Ostatnigrosh, Andrey	1998	MT. VALLEY CA	69	0	69	0	0	0
29	Motamedi, Nicolas	1998	SOUTHERN CALIF.	54	0	54	0	0	0
30	Ellis, Graham	1998	NORTH TEXA	53	0	53	0	0	0
31T #	Parcel, Christophe	2000	CENTRAL FL	53	0	53	0	0	0
31T	Popovici, Stefan N	1999	GULF COAST TEXAS	53	53	53	0	0	0
33	Nikitins, Michael	1998	OREGON	52	0	52	0	0	0
34	Everett, Michael A.	1998	GEORGIA	31	31	31	0	0	0
35	Ali, Cameron	1998	CENTRAL FLORIDA	30	30	30	0	0	0
36	Hill, Kenneth M	1998	CAPITOL	28	28	28	0	0	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Epee  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 12

as of: 2/2/2011

APR Y12 2010 JULY Y12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	7	69	3	85
Antekeier, Aidan	15	50.5	24	31.5
Wilson, Sean	26	30.5	23	32
Taylor, Joe	np	0	np	0
Cotter, Daniel	41	0	78	0
Kimatian, Stephen	np	0	np	0
Horowitz, Charles	20	33.5	28	29.5
Wilson, Nicolas	16	50	53	0
Cheong, Robin	13	51.5	35	0
Grant, Sean	14	51	19	34
Miller, Malcolm	21	33	74	0
Bogert, Alexander	np	0	np	0
Mangan, Gideon S	np	0	29	29
Cramerus, Matthew	40	0	31	28
Petrosewicz, Thomas Jam	np	0	93.33	0
Wolkoff, Joshua	np	0	np	0
Cole, Elias	35	0	72	0
Cote, Ylenor	np	0	np	0
Minton, Luke	np	0	np	0
Rogers, Harrison	np	0	np	0
Etchell, Thomas	np	0	106	0
Griffiths, Nicholas	np	0	np	0
Mallet, Julien	np	0	37	0
Shelanski, Isaac	np	0	np	0
Baliga, Prashant	np	0	103	0
Hulsey-Vincent, Heino	np	0	93.33	0
Crawford, Austin	np	0	105	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0
Motamedi, Nicolas	np	0	101	0
Ellis, Graham	np	0	np	0
Parcel, Christophe	np	0	109	0
Popovici, Stefan N	11	52.5	84	0
Nikitins, Michael	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	25.5	30.75
Ali, Cameron	28	29.5	67	0
Hill, Kenneth M	32	27.5	np	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Epee  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - Y14

as of: 2/2/2011

Y14 NATS 2010 Y14 NOV 2010 Y14 APR 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	54	0	70	0	71	0
Antekeier, Aidan	64	0	87	0	104	0
Wilson, Sean	np	0	56.5	0	np	0
Taylor, Joe	np	0	np	0	np	0
Cotter, Daniel	38	0	50	0	121	0
Kimatian, Stephen	np	0	np	0	np	0
Horowitz, Charles	143	0	22	65	46	0
Wilson, Nicolas	np	0	53	0	np	0
Cheong, Robin	np	0	np	0	np	0
Grant, Sean	np	0	44	0	75	0
Miller, Malcolm	173.5	0	79	0	100	0
Bogert, Alexander	np	0	np	0	np	0
Mangan, Gideon S	np	0	np	0	np	0
Cramerus, Matthew	np	0	77	0	np	0
Petrosewicz, Thomas Jam	np	0	np	0	np	0
Wolkoff, Joshua	np	0	np	0	np	0
Cole, Elias	np	0	np	0	np	0
Cote, Ylenor	np	0	np	0	np	0
Minton, Luke	np	0	np	0	np	0
Rogers, Harrison	np	0	np	0	np	0
Etchell, Thomas	np	0	np	0	np	0
Griffiths, Nicholas	np	0	np	0	np	0
Mallet, Julien	np	0	np	0	np	0
Shelanski, Isaac	np	0	np	0	np	0
Baliga, Prashant	np	0	np	0	np	0
Hulsey-Vincent, Heino	138	0	np	0	np	0
Crawford, Austin	np	0	np	0	np	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0	np	0
Motamedi, Nicolas	np	0	np	0	np	0
Ellis, Graham	np	0	np	0	np	0
Parcel, Christophe	np	0	np	0	np	0
Popovici, Stefan N	np	0	np	0	np	0
Nikitins, Michael	np	0	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	np	0	np	0
Ali, Cameron	53	0	38	0	87	0
Hill, Kenneth M	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Epee  
Rolling Point Standings

as of: 2/2/2011

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

TX Y12 2010 ARIZ 2010 ROCHY12 2010 NHY12 2011 KYY12 2011 NJ Y12 2010 CAY12 2010 MASSY12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0	np	0	np	0
Antekeier, Aidan	5	70	2	92	1	100	np	0	15	0	np	0	np	0	np	0
Wilson, Sean	3	85	5	70	3	85	np	0	np	0	27	0	np	0	np	0
Taylor, Joe	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0	np	0	np	0
Cotter, Daniel	np	0	3	85	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0
Kimatian, Stephen	np	0	np	0	6	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0
Horowitz, Charles	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0
Wilson, Nicolas	26	0	1	100	2	92	np	0	np	0	10	53	np	0	7	69
Cheong, Robin	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Grant, Sean	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Miller, Malcolm	np	0	np	0	7	0	5	70	np	0	8	68.5	np	0	8	68.5
Bogert, Alexander	np	0	np	0	np	0	1	100	5	70	np	0	np	0	np	0
Mangan, Gideon S	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cramerus, Matthew	8	68.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	15	0	np	0
Petrosewicz, Thomas Jam	13	51.5	np	0	np	0	np	0	2	92	np	0	np	0	np	0
Wolkoff, Joshua	np	0	np	0	np	0	2	92	np	0	np	0	np	0	12	0
Cole, Elias	np	0	np	0	3	85	3	85	np	0	26	0	np	0	9	0
Cote, Ylenor	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
Minton, Luke	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Rogers, Harrison	np	0	np	0	5	70	np	0	8	0	np	0	18	0	np	0
Etchell, Thomas	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Griffiths, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Mallet, Julien	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Shelanski, Isaac	np	0	np	0	11	0	6	69.5	np	0	21	0	np	0	np	0
Baliga, Prashant	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0
Hulsey-Vincent, Heino	np	0	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	24	0	np	0
Crawford, Austin	np	0	8	68.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Motamedi, Nicolas	9	53.5	13	0	np	0	np	0	np	0	np	0	20	0	np	0
Ellis, Graham	10	53	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Parcel, Christophe	11	52.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Popovici, Stefan N	14	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	14	0	np	0
Nikitins, Michael	12	52	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ali, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hill, Kenneth M	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Epee  
Rolling Point Standings

as of: 2/2/2011

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 14

TX Y14 2010 ARIZ 2010 ROCHY14 2010 NHY14 2011 KYY14 2011 NJ Y14 2010 CAY14 2010 MASSY14 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	np	0	np	0	np	0	np	0	1	200	np	0	np	0	np	0
Antekeier, Aidan	10	106	10	106	8	137	np	0	12	0	np	0	np	0	np	0
Wilson, Sean	np	0	20	0	7	138	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Taylor, Joe	np	0	np	0	np	0	np	0	3	170	np	0	np	0	np	0
Cotter, Daniel	np	0	7	138	np	0	np	0	16	0	np	0	np	0	np	0
Kimatian, Stephen	np	0	np	0	np	0	np	0	7	138	np	0	np	0	np	0
Horowitz, Charles	23	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	29	0	np	0
Wilson, Nicolas	18	69	21	0	19	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cheong, Robin	17	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Grant, Sean	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Miller, Malcolm	np	0	np	0	20	0	19	0	np	0	np	0	np	0	19	0
Bogert, Alexander	np	0	np	0	np	0	np	0	10	0	np	0	np	0	np	0
Mangan, Gideon S	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cramerus, Matthew	29	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	55	0	np	0
Petrosewicz, Thomas Jam	np	0	np	0	np	0	np	0	15	0	np	0	np	0	np	0
Wolkoff, Joshua	np	0	np	0	np	0	23	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cole, Elias	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cote, Ylenor	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Minton, Luke	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Rogers, Harrison	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Etchell, Thomas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Griffiths, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mallet, Julien	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Shelanski, Isaac	np	0	np	0	29	0	24	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Baliga, Prashant	np	0	np	0	np	0	29	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hulsey-Vincent, Heino	np	0	19	0	np	0	np	0	np	0	np	0	49	0	np	0
Crawford, Austin	np	0	30	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Motamedi, Nicolas	39	0	29	0	np	0	np	0	np	0	np	0	56	0	np	0
Ellis, Graham	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Parcel, Christophe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Popovici, Stefan N	38	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Nikitins, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ali, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hill, Kenneth M	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0